

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(đã được kiểm toán)

05/11/2018

NỘI DUNG

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢO CÁO TẠI CHỖ VÀ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 41

Trang



- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể

cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính Hợp nhất đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Phúc Long

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019



Số : 440 /BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Dầu tư Thăng long

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư Thăng Long lập ngày 26/01/2019, từ trang 6 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm danh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện danh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm danh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như danh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

051
CÔNG
NHIE
M TR
M D
T
XU

Y kiến kiểm toán

Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :
0373 - 2018 - 126 - 1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 08 tháng 4 năm 2019

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :
1320 - 2018 - 126 - 1

12/12/2019 14:41:21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

DVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-------	---------	-------------	-------------	------------

100 A.	TÀI SẢN NGÂN HẠN		263.905.870.359	602.461.891.908
110 I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	59.076.852.115	62.551.985.360
111 I.	Tiền		59.076.852.115	62.551.985.360
112 2.	Các khoản tương đương tiền			
120 II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121 1.	Chứng khoán kinh doanh			
122 2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123 3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130 III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		108.701.983.840	454.391.547.406
131 1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	39.305.742.766	213.493.394.578
132 2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	34.534.828.096	139.284.071.395
134 4.	Phải thu theo tiến độ HDXD			
135 5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	10.000.000.000	2.550.000.000
136 6.	Phải thu ngắn hạn khác	V.05	24.861.412.978	99.064.081.433
137 7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139 8.	Tài sản thiếu chờ xử lý			
140 IV.	Hàng tồn kho	V.06	84.584.375.019	75.906.896.957
141 1.	Hàng tồn kho		84.584.375.019	75.906.896.957
149 2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V.	Tài sản ngắn hạn khác		11.542.659.385	9.611.462.185
151 1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	672.404.948	3.137.856.048
152 2.	Thuế GTGT được khấu trừ		10.870.254.437	6.473.606.137
153 3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15		
154 4.	Giao dịch mua bán lại tài sản			
155 5.	Tài sản ngắn hạn khác			
200 B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		866.621.790.119	444.184.635.852
210 I.	Các khoản phải thu dài hạn		242.542.447.192	148.111.315.708
211 1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02	2.382.184.000	2.382.184.000
212 2.	Trả trước cho người bán dài hạn	V.03	127.027.361.000	57.027.361.000
214 4.	Phải thu nội bộ dài hạn			
215 5.	Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	25.000.418.249	17.395.418.251
216 6.	Phải thu dài hạn khác	V.05	88.132.483.943	71.306.352.457
219 7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

HÀNG NĂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
220 II. Tài sản cố định		138.955.522.396	79.327.846.228
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	138.881.216.563	79.206.610.395
222 - Nguyên giá		161.649.315.215	95.076.572.880
223 - Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(22.768.098.652)	(15.869.962.485)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225 - Nguyên giá			
226 - Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.09	74.305.833	121.235.833
228 - Nguyên giá		445.790.000	445.790.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(371.484.167)	(324.554.167)
230 III. Bất động sản đầu tư	V.10	59.907.602.436	59.907.602.436
231 - Nguyên giá		59.907.602.436	59.907.602.436
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.907.602.436)	(59.907.602.436)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	57.116.621.068	53.475.132.797
241 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		40.487.855.981	37.457.305.763
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.628.765.087	16.017.827.034
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	412.778.227.525	147.677.766.007
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		403.125.535.759	138.025.074.241
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.733.779.231	9.733.779.231
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(81.087.465)	(81.087.465)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn			
260 VI. Tài sản dài hạn khác		15.228.971.938	15.592.575.112
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	7.623.971.938	5.520.110.428
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			127.464.684
263 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
264 4. Tài sản dài hạn khác			
269 5. Lợi thế thương mại	V.13	7.605.000.000	9.945.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.130.527.660.478	1.046.646.527.760

11/01/2019 10:55 / 1/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-------	-----------	-------------	-------------	------------

300 C. NỢ PHẢI TRẢ

310 I. Nợ ngắn hạn

311 1. Phải trả người bán ngắn hạn

312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

314 4. Phải trả người lao động

315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn

316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn

317 7. Phải trả theo kế hoạch tiền độ HFXD

318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

319 9. Phải trả ngắn hạn khác

320 10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn

322 12 Quỹ khen thưởng phúc lợi

323 13. Quỹ bình ổn giá

324 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

330 II. Nợ dài hạn

331 1. Phải trả người bán dài hạn

332 2. Người mua trả tiền trước dài hạn

333 3. Chi phí phải trả dài hạn

334 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh

335 5. Phải trả nội bộ dài hạn

336 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

337 7. Phải trả dài hạn khác

338 8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

339 9. Trái phiếu chuyển đổi

340 10. Cổ phiếu ưu đãi

341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

342 12. Dự phòng phải trả dài hạn

343 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

5.092.992

34.980.645.829

12.000.000.000

2.366.086.182

513.540.000

1.314.536.753

51.179.901.756

4.851.628.203

20.098.806.004

19.453.407.979

136.336.774

1.487.576.746

16.453.883.815

1.748.618.324

65.858.670.912

130.088.928.757

181.268.830.513

29.244.645.829

2.366.086.182

513.540.000

1.314.536.753

33.438.808.764

5.637.849.782

41.719.864.200

18.915.951.018

497.392.318

1.277.749.848

14.628.515.715

1.200.254.600

13.387.589.536

97.265.167.017

130.703.975.781

V.18

V.17

V.19

V.16

V.14

V.18

V.17

V.16

V.15

V.14

17/12/2018 14:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ma số NGUỒN VỐN
 Thuyết minh
 Số cuối năm
 Số đầu năm

Ma số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.20	999.823.684.697	865.377.697.247
411 I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		826.502.770.000	772.432.500.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		826.502.770.000	772.432.500.000
411b - Cổ phiếu ưu đãi			
412 2. Thặng dư vốn cổ phần			
413 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415 5. Cổ phiếu quỹ			
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		7.150.700.951	7.150.700.951
419 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		1.065.033.362	1.065.033.362
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		64.504.305.806	60.358.435.933
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.124.186.254	1.728.636.965
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		59.380.119.552	58.629.798.968
421b - LNST chưa phân phối kỳ này			
422 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		100.600.874.578	24.371.027.001
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431 I. Nguồn kinh phí			
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.130.527.660.478	1.046.646.527.760



(Handwritten signature)

Đỗ Thanh Hải
 Người lập biên
 Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Trần Xuân Đại Thăng
 Kế toán trưởng
 Nguyễn Phúc Long
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
-------	----------	-------------	---------	-----------

01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	259.752.708,115	187.194.123,823
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	7.000,000	357.327,237
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.03	259.745.708,115	186.836.796,586
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	214.643.947,514	153.075.282,510
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.05	45.101.760,601	33.761.514,076
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	35.236,914,681	60.326,311,697
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	1.241.549,701	20.638,250,016
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.223.403,580	1.098.204,868
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		8.118,607,639	10.189,651,086
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	372.206,415	451.760,650
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	11.632.306,984	11.131,727,671
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		75.211,219,821	72.055,738,522
31	11. Thu nhập khác	VI.09	132.545,197	967,966,160
32	12. Chi phí khác	VI.10	722.042,510	3.058,831,270
40	13. Lợi nhuận khác		(589,497,313)	(2.090,865,110)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.621,722,508	69.964,873,412
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	14.905,378,834	15.209,092,412
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		122,623,124	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		59.593,720,550	54.755,781,000
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		59.380,119,552	54.629,798,968
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS		213.600,998	127.989,747
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	767	713
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	767	713



Đỗ Thanh Hải

(Handwritten signature)

Trần Xuân Đại Thăng

(Handwritten signature)

Nguyễn Phúc Long

Kế toán trưởng

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
 Năm 2018

Mã số Chi tiêu TM Năm nay Năm trước

Mã số	Chi tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		74.621.722.508	69.964.873.412
	1. Lợi nhuận trước thuế		(32.830.694.437)	(53.111.411.063)
02	- Khấu hao TSCĐ và BDS đầu tư		6.945.066.167	5.257.884.605
03	- Các khoản dự phòng		(22.399.908)	(24.070.643)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.976.764.276)	(59.443.429.893)
06	- Chi phí lãi vay		1.223.403.580	1.098.204.868
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.791.028.071	16.853.462.349
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		109.145.822.067	(118.457.376.279)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(11.706.240.295)	(5.697.113.377)
11	vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(93.771.308.568)	68.291.551.313
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		361.589.590	(3.642.301.837)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(862.182.758)	(995.660.519)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.536.783.264)	(12.381.019.685)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(306.379.400)	(292.470.200)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		29.115.545.443	(56.320.928.235)
21	1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn		(67.183.680.388)	(32.399.705.087)
22	2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(623.051.746.599)	(261.111.788.892)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		641.133.333.070	270.813.775.544
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(285.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.500.000.000	17.212.322.764
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		81.126.357.033	10.491.878.981
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(124.475.736.884)	5.056.483.310
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		76.000.000.000	58.024.556.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.01	93.797.014.200	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.02	(77.911.956.004)	(16.029.104.167)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		-	
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		91.885.058.196	41.995.451.833
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.475.133.245)	(9.268.993.092)
60	Tiền và tương đương đầu năm		62.551.985.360	71.820.978.452
61	Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương cuối năm		59.076.852.115	62.551.985.360



Nguyễn Phúc Long
 Tổng Giám đốc

Trần Xuân Đại Thăng
 Kế toán trưởng

Đỗ Thanh Hải
 Người lập biên

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 10 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính

Hoạt động đầu tư kinh doanh BDS của TIG bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh khai thác các sản phẩm BDS để bán, cho thuê và BDS du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao ngoài trời.

TIG phân phối độc quyền các sản phẩm hàng gia dụng Hyundai trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hướng tới lắp ráp sản phẩm tại Việt Nam tất cả các sản phẩm điện tử, điện gia dụng và dân dụng thương hiệu Hyundai. TIG hiện đang sở hữu độc quyền thương hiệu, thương hiệu Hyundai Electronics tại Việt Nam.

Ngoài ra, TIG hoạt động kinh doanh phân phối VLXD cho các dự án công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng giao thông;... và một số hoạt động xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và truyền thông khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

5 Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/12/2018

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Hà Nội	60%	60%	Dịch vụ lưu trữ; Bất động sản....

5.2 Các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2018

a/Thông tin về trụ sở, tỉ lệ sở hữu, ngành nghề kinh doanh

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1/Công ty CP Đầu tư Thời Bảo CK Việt Nam.	Hà Nội	26%	26%	Công thông tin điện tử, quảng cáo...
2/Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	Hà Nội	45%	45%	Lắp ráp, phân phối hàng điện tử
3/Công ty CP Phân phối HDE	Hà Nội	50%	50%	Phân phối hàng điện tử, tiêu dùng
4/Công ty Cổ phần Đầu tư BDS Hà Thành	Hà Nội	45%	45%	Đầu tư Xây dựng
5/Công ty Cổ phần đầu tư HDE Holdings(Tên cũ: Công ty Cổ phần TNKS và Bất động sản Thăng Long)	Hà Nội	45%	45%	Đầu tư Xây dựng, kinh doanh BDS
6/Công ty Cổ phần Tòa Nhà Công Nghệ Cao HDE(Tên cũ Công ty Cổ phần KS và VLXD Hà Nội)	Hà Nội	14%	49%	Đầu tư Xây dựng, kinh doanh BDS

6 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ TOÀN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỶ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó. Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không năm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của các công ty liên kết(05 công ty) được sử dụng để lập Báo cáo hợp nhất là Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc công cụ phi giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản trong tương lai

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đảo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại

4.2 Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đảo hạn

trích lập dự phòng.

hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được khoản lỗ năm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp

vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, tại/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp ty tài công ty liên kết (đó) không được ghi nhận. Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty liên kết (đó) (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt qua khoản góp vốn của Công ty tại công ty những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày khoản góp vốn liên kết được tính bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các kiểm soát hoặc đồng kiểm soát nhưng sách này. Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay

nhuận lũy kế của các công ty con.

trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được

4.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản tại/lỗ do nghiệp vụ nghiệp vụ công ty tương ứng. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế từ dùng ước tính của lợi thế thương mại đó và không qua 10 năm.

được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công tăng của công ty con, Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi

3. Lợi thế thương mại

đang thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Ngân hạn có thời gian đảo hạn không quá 03 tháng, có tính thành khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tài quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư

11/2/2018

hoặc ngân hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn

thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền - bán, như:

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua và các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

BDSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

5 Nguyên tắc kế toán Ng phải thu

kh toán dự phòng nào được trích lập.

không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giá định không có khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhân đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp khoản lỗ năm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhân đầu tư phát hiện quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có

4.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

tiền hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tồn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tồn thất vào chi kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần, Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, tại thời điểm đảo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế hoạch có thể được thu hồi một lần Các khoản cho vay theo kế hoạch ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường

4.3 Các khoản cho vay

thu lại hàng kỳ và các khoản đầu tư năm gitt đến ngày đảo hạn khác.

thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được năm gitt đến ngày đảo hạn với mục đích

11/21 11/21 11/21 11/21 11/21

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

6 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để từ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

11/01/2018 14:41:11

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phát, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPGB...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bản thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12 Nguyên tắc kế toán Vốn chi số hữu

Vốn đầu tư của chi số hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chi số hữu. Các quỹ thuộc vốn chi số hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định tương đối chắc chắn;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nêu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

12/12/2018 15:45:11

Bảo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là

tiền thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu
khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật
thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi
giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Nguyên tắc kế toán Chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản lỗ liên
quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên
kết, lỗ chuyển nhượng khoản ngân hàng, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá
chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ,
lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế
nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm
chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí bán hàng là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình
bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng
cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói,
vận chuyển,...

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ
phần quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y
tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn
phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài;
khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tai sản,
cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất
thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu
trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

11/12/2018

V. KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Số cuối năm	Số đầu năm
20.030.836.251	7.312.797.759
39.046.015.864	55.239.187.601
59.076.852.115	62.551.985.360

Cộng

Tiền gửi không kỳ hạn

Tiền mặt

(*) Số dư tiền mặt cuối năm tăng lên do Công ty thực hiện thu hồi và kết thúc một số hợp đồng Ủy thác đầu tư.

02. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Số cuối năm	Số đầu năm
39.305.742.766	213.493.394.578
12.389.596.172	209.743.815.540
26.916.146.594	3.749.579.038
2.382.184.000	2.382.184.000
2.382.184.000	2.382.184.000
41.687.926.766	215.875.578.578

Cộng(a+b)(*)

Phải thu các bên không liên quan

b/Dài hạn

Phải thu các bên liên quan

Phải thu các bên không liên quan

a/Ngân hạn

(*) Trong đó: khách hàng không liên quan có số dư nợ chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên

03. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Số cuối năm	Số đầu năm
985.973.303	139.284.071.395
4.961.000.000	40.322.914.200
25.560.097.483	46.151.968.116
25.560.097.483	46.151.968.116
46.313.244.998	20.000.000.000
19.876.447.519	30.000.000.000
135.280.000.000	20.000.000.000
4.961.000.000	40.322.914.200
985.973.303	40.322.914.200

Công ty CP Thời báo Chứng khoán Việt Nam

Công ty CP Phân phối HDE

Công ty TNHH Monza Việt nam

Công ty CP Đầu tư BDS Hà Thành

Công ty CP Đầu tư HDE Holdings

(*) Trong đó: khách hàng không liên quan có số dư nợ chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên

a/Ngân hạn

Công ty CP Đầu tư Tòa nhà Công nghệ cao HDE(*)

Công ty CP Đầu tư HDE Holdings

Công ty Cổ phần XNK Đông Đô

Công ty CP Sản xuất và XNK Hà Nội

Các nhà cung cấp khác

b/Dài hạn

Công ty CP Đầu tư HDE Holdings

C/ty CP Đầu tư Tòa nhà Công nghệ cao HDE(**)

Công ty CP Văn hóa thông tin Thăng Long(***)

Các nhà cung cấp khác

Cộng(a+b)

161.562.189.096

196.311.432.395

03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp)

(*) Khoản chi theo UNC ngày 16/04/2018 chi tạm ứng 75% theo giá trị Phụ lục số 04 ngày 05/01/2017 của Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2014/HDXL ngày 02/06/2014 với Công ty CP Đầu tư HDE Holdings kèm theo các phụ lục số 01 ngày 02/06/2014; số 02 ngày 08/05/2016; số 03 ngày 08/05/2016; số 04 ngày 05/01/2017 v/v "Thi công xây dựng, hoàn thiện công trình và các hạng mục phụ trợ" thuộc công trình "Cái tạo ao hồ, đào đắp mở rộng đường giao thông, thi công các công trình kiến trúc, cảnh quan" thuộc dự án "Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua".

(**) Khoản chi bằng tiền mặt về tạm ứng 50% theo giá trị Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2018/HBTC ngày 15/12/2018 với Công ty CP Đầu tư Tòa nhà Công nghệ cao HDE) kèm theo các phụ lục số 01 và số 02 v/v "Thi công xây dựng khu nhà Châu Âu và khu nhà Đông Quê giai đoạn 1" thuộc dự án "Khu du lịch, biệt thự sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua".

(**) Khoản chi bằng tiền mặt về tạm ứng 50% theo giá trị Hợp đồng thi công xây dựng số 1012/HDTV/2018 ngày 15/12/2018 với Công ty Cổ phần Văn hóa Thông tin Thăng Long v/v "Thi công cảnh quan sân vườn dự án Vườn vua Resort".

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	10.000.000.000		2.550.000.000	
Cho vay cá nhân	10.000.000.000		2.550.000.000	
b) Đại hạn	25.000.418.249		17.395.418.251	
Cho vay cá nhân	16.818.291.562		16.393.291.564	
Các tổ chức khác	8.182.126.687		1.002.126.687	
Cộng(a+b)(*)	35.000.418.249		19.945.418.251	

(*) Chi tiết cho số dư vay lớn hơn 10% Tổng nợ phải thu về cho vay (Cho vay theo các hợp đồng cho vay tín chấp, kỳ hạn từ 6 tháng đến 18 tháng, lãi suất cho vay từ 7%-10%)

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hạn	10.000.000.000	2.500.000.000
Trần Xuân Hòa	10.000.000.000	
Phạm Thị Kiên		2.500.000.000
Đại hạn	23.998.291.562	11.937.061.564
Nguyễn Quốc Khanh	7.778.140.000	
Hồ Quê Anh	6.818.291.563	8.425.541.564
Nguyễn Quốc Tấn	221.859.999	
Nguyễn Thị Như Hoa		3.511.520.000
Nguyễn Thế Vinh	2.000.000.000	
Phạm Thị Kiên		
Công ty Cổ phần Thời Bảo Chứng Khoản	1.525.000.000	
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	5.655.000.000	
Cộng	33.998.291.562	14.437.061.564

05. PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
a) Ngân hàng	24.861.412.978		99.064.081.433	
Tạm ứng	6.330.089.157		3.496.010.033	
Lãi dự thu	3.922.884.831		6.952.486.152	
Phí ủy thác đầu tư	7.639.254.081		13.709.243.223	
Ủy thác đầu tư(**)	6.546.843.525		58.577.782.581	
Đặt cọc	5.000.000		16.005.000.000	
Phải thu khác	417.341.384		323.559.444	
b) Đại hạn	88.132.483.943		71.306.352.457	
Đặt cọc	5.314.416.800		5.233.416.800	
Ủy thác đầu tư(**)	78.963.978.486		62.218.847.000	
Phải thu dài hạn khác	513.627.657		513.627.657	
Hợp tác Dự án Khu Nhà ở				
CBCNV Bảo Kinh tế Đô thị	3.340.461.000		3.340.461.000	
Cộng (a+b)	112.993.896.921		170.370.433.890	

(**) Chi tiết cho các khoản Ủy thác đầu tư có số dư lớn hơn 10% Tổng Giá trị phải thu về Ủy thác đầu tư

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a/Ngân hàng	4.563.909.191	49.947.223.946
Nguyễn Quốc Khánh		15.300.000.000
Nguyễn Thành Nam		15.231.400.000
Võ Thị Minh		13.200.000.000
Nguyễn Thị Linh		6.215.823.946
Phạm Thị Kiên	4.563.909.191	
b/Đại hạn	78.552.721.940	57.491.527.000
Bùi Thanh Sơn	1.650.000.000	8.000.000.000
Đặng Thủy Hằng		15.370.000.000
Nguyễn Đăng Khoa	14.000.000.000	
Nguyễn Thành Nam	10.000.000.000	
Nguyễn Quốc Tân		6.000.000.000
Nguyễn Thế Vinh	87.073.630	11.480.850.000
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	682.800.600	9.647.177.000
Phạm Thị Kiên	7.593.500.000	6.993.500.000
Nguyễn Thị Như Hoa	12.800.000.000	
Lại Thu Huyền	6.400.000.000	
Võ Thị Minh	12.680.779.172	
Vũ Quang Trung	12.658.568.538	
Cộng(a+b)	83.116.631.131	107.438.750.946

10*MS.N

06 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Khoản mục	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Nguyên vật liệu	566.802.725	313.106.961		
Công cụ dụng cụ	846.797.073	713.135.886		
Chi phí SXKD dở dang	8.408.086.424	1.679.067.920		
Hàng hóa	3.346.470.797	33.428.190		
Hàng hóa bất động sản	71.416.218.000	73.168.158.000		
Cộng	84.584.375.019	75.906.896.957		

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngân hàng	Công cụ, dụng cụ	Bản quyền thương mại	Chi phí trả trước khác
a)	672.404.948	245.546.025	430.199.000	3.137.856.048
b)			93.132.048	5.520.110.428
			7.623.971.938	5.410.268.216
			109.842.212	8.657.966.476
				8.296.376.886
				8.657.966.476

08 . TĂNG GIẢM TẠI SÂN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01)

08 . TĂNG GIẢM TẠI SÂN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01)	Khoản mục		Nguyên giá		Số đầu năm		Số cuối năm	
	Tăng do trích khấu hao	Số đầu năm	Hao mòn lũy kế	Số cuối năm	Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối năm	
09	46.930.000	324.554.167	445.790.000	445.790.000	121.235.833	74.305.833	121.235.833	
10	46.930.000	324.554.167	445.790.000	445.790.000	121.235.833	74.305.833	121.235.833	

Bất động sản cho thuê

59.907.602.436

59.907.602.436

74.305.833

371.484.167

445.790.000

Phần mềm

8.657.966.476

109.842.212

5.410.268.216

5.520.110.428

93.132.048

2.614.525.000

430.199.000

3.137.856.048

Số đầu năm

8.657.966.476

73.168.158.000

33.428.190

1.679.067.920

713.135.886

313.106.961

Dự phòng

Số đầu năm

17 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngân hàng	18.915.951.018	19.453.407.979
Kinh phí công đoàn	2.010.472	47.278.499
Bảo hiểm xã hội	1.807.298	13.092.213
Bảo hiểm y tế		5.483.415
Bảo hiểm thất nghiệp		654.500
Có tức phải trả cổ đông	17.429.218.000	17.334.218.000
Đặt cọc mua bán Bất động sản	1.482.915.248	2.052.681.352
b) Dài hạn		12.000.000.000
Đặt cọc dài hạn Công ty BDS MEGA STAR	18.915.951.018	31.453.407.979

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

19 . DOANH THU CHƯA THU C HIỂN	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	2.366.086.182	2.366.086.182
Tòa nhà Viettel Quảng Ngãi		
Công		

20 . VON CHỦ SỞ HỮU

- a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)
 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
Von góp của các cổ đông	100	826.502.770.000	100	772.432.500.000
Công	100	826.502.770.000	100	772.432.500.000

c) Các giao dịch về Von chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Von góp đầu năm	772.432.500.000	735.650.000.000
Von góp tăng trong năm	54.070.270.000	36.782.500.000
Von góp giảm trong năm		
Von góp cuối năm	826.502.770.000	772.432.500.000

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	82.650.277	77.243.250
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Có phiếu thông	82.650.277	77.243.250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Có phiếu thông	82.650.277	77.243.250
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e) Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	7.150.700.951	7.150.700.951
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
Công	8.215.734.313	8.215.734.313

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

09 . THU NHẬP KHÁC	Công		
	Thu nhập khác	132.545.197	132.545.197
		967.966.160	967.966.160
	Năm nay		Năm trước

10 . CHI PHÍ KHÁC	Công		
	Chi phí khác	712.120.292	106.100.000
	Chi ứng hộ, từ thiện	9.922.218	2.952.731.270
		722.042.510	3.058.831.270
	Năm nay		Năm trước

11 . CHI PHÍ THUẾ TNDN	Công		
	Tổng thu nhập trước thuế (1)	74.621.722.508	69.964.873.412
	Các khoản điều chỉnh tăng(2)	41.020.697	3.776.478.782
	Các khoản điều chỉnh giảm (3)	74.662.743.205	73.741.352.194
	Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	14.932.548.641	14.748.270.439
	Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	(27.169.807)	460.821.973
	Số điều chỉnh cho các năm trước	14.905.378.834	15.209.092.412
	Thuế TNDN phải nộp		
	Năm nay		Năm trước

12 . LẠI CƠ BẢN-LẠI SỬY GIẢM TRÊN CP	Công		
	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	59.380.119.552	54.629.798.968
	Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
	Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)	1.092.595.979	
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu có	59.380.119.552	53.537.202.989
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	77.406.201	75.086.687
	Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	767	713
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6)	767	713
	(5) - Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ xem phụ lục số 08		
	(6) - Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa có dự định tăng vốn bổ sung		
	Năm nay		Năm trước

13 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Công		
	Chi phí nguyên vật liệu	10.734.068.346	9.075.405.651
	Chi phí nhân công	9.081.132.447	10.006.576.126
	Chi phí khấu hao TSCĐ	6.898.136.167	5.257.884.605
	Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	197.595.123.953	142.356.463.370
		224.308.460.913	166.696.329.752
	Năm nay		Năm trước

HÀNH HỮU T 174

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a)

Tài sản tài chính	Số cuối năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.076.852.115
Phải thu khách hàng	41.687.926.766
Phải thu khác	112.993.896.921
Phải thu về cho vay	35.000.418.249
Đầu tư tài chính	412.778.227.525
Công	661.537.321.576

b)

Công nợ tài chính	Số cuối năm
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	70.964.510.029
Phải trả người bán	14.702.126.289
Chi phí phải trả	1.010.932.318
Phải trả khác	18.915.951.018
Công	105.593.519.654

Quản lý rủi ro tài chính
Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Công ty chịu rủi ro lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tồn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mức dịch quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Trình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tình hình thanh khoản ngắn và dài hạn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức dao hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chi tiêu	Từ 1 năm	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm	65.858.670.912	136.336.774	513.540.000	1.314.536.753
Phải trả người bán	19.453.407.979	20.098.806.004	12.000.000.000	34.980.645.829
Chi phí phải trả	136.336.774	513.540.000	1.314.536.753	1.314.536.753
Phải trả khác	19.453.407.979	12.000.000.000	12.000.000.000	34.980.645.829
Vay và nợ thuê tài chính	20.098.806.004	105.547.221.669	48.808.722.582	154.355.944.251
Số đầu năm	65.858.670.912	105.547.221.669	48.808.722.582	154.355.944.251

HAI V. S. 31/12/2018

Chi tiêu	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm
	trở xuống	đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	13.387.589.536	1.314.536.753	14.702.126.289
Chi phí phải trả	497.392.318	513.540.000	1.010.932.318
Phải trả khác	18.915.951.018		18.915.951.018
Vay và nợ thuê tài chính	41.719.864.200	29.244.645.829	70.964.510.029
Cộng	<u>74.520.797.072</u>	<u>31.072.722.582</u>	<u>105.593.519.654</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền vay theo các KU thông thường	93.797.014.200	58.024.556.000
Cộng	<u>93.797.014.200</u>	<u>58.024.556.000</u>

2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	77.911.956.004	16.029.104.167
Cộng	<u>77.911.956.004</u>	<u>16.029.104.167</u>

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DỮ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên công ty	Công ty Cổ phần Phân phối HDE	Công ty CP Bất động sản Hà Thành	Cty CP Thời Báo Chúng Khôn	Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	Công ty CP Thế giới Xe điện	Công ty CP Đầu tư Tòa nhà Công nghệ cao HDE
Mối quan hệ	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết
	31/12/2018	31/12/2018	31/12/2018	31/12/2018	31/12/2018	31/12/2018
	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Giao dịch bán

Tên công ty	Nội dung	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phân phối HDE	Bán hàng	14.739.683.930	9.818.314.800
Công ty CP Thế giới Xe điện	Bán hàng		6.741.384.821
Công ty CP Bất động sản Hà Thành	Bán hàng	18.560.582.748	
Công ty CP Đầu tư HDE	Bán hàng	139.164.043.600	
Holdings	Bán hàng	172.464.310.278	16.559.699.621
Cộng		<u>310.799.617.576</u>	<u>16.559.699.621</u>

b) Giao dịch mua		Nội dung		Năm nay		Năm trước	
Tên công ty	Công ty CP Đầu tư Tòa nhà Công nghệ cao HDE	Thị công xây lắp	Bán hàng	Mua hàng	Mua hàng	Thị công xây lắp	Năm nay
	174.600.000	47.492.637.859	212.554.091	4.697.368.756	65.437.160.909	118.014.321.615	10.123.037.727
	1.525.000.000	5.655.000.000	7.180.000.000				
2.3. SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN							
a) . Nợ phải thu							
Tên công ty		Mối quan hệ		Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Thẻ giới Xe điện	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết	985.973.303	25.930.173.291	731.484.058	3.018.094.980
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên kết						
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	Công ty liên kết						
b) . Ung trước cho người bán							
Tên công ty		Mối quan hệ		Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty CP Đầu tư Tòa nhà Công nghệ cao HDE	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết	47.460.030.898	81.518.320.116	40.322.914.200	40.322.914.200
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	Công ty liên kết						
c) Nợ phải thu về cho vay							
Tên công ty		Mối quan hệ		Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết	1.525.000.000	5.655.000.000		
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	Công ty liên kết						
d) . Nợ phải trả							
Tên công ty		Mối quan hệ		Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	Công ty liên kết	Công ty liên kết	2.399.531.962	2.399.531.962		
Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Thành	Công ty liên kết						
32							

3. THU NHẬP HĐQT VÀ BAN TGD
Tiền lương và các khoản thu nhập khác

Năm nay	Năm trước
1.055.758,960	1.430.143,465

4. BẢO CẠO BỘ PHẬN(Phụ lục 05)

5. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU MỘT LẦN(Phụ lục 06)

6. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐÓT PHÁT HÀNH(Phụ lục 07)

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.



Đỗ Thanh Hải
Trần Xuân Đại Thăng
Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019

08. TÀNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 01
Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I Nguyên giá TSCĐ							
1	Số đầu năm	73.965.305.617	1.344.973.128	17.797.413.014	941.401.709	1.027.479.412	95.076.572.880
2	Tăng trong năm - Do mua sắm, xây mới	64.466.540.700		2.106.201.635			66.572.742.335
3	Giảm trong năm						66.572.742.335
4	Số cuối năm	138.431.846.317	1.344.973.128	19.903.614.649	941.401.709	1.027.479.412	161.649.315.215
II Hao mòn TSCĐ							
1	Số đầu năm	5.690.264.726	639.487.971	8.600.571.976	665.198.072	274.439.740	15.869.962.485
2	Tăng trong năm - Do trích khấu hao TSCĐ	4.711.275.358	210.944.453	1.720.391.926	59.282.002	196.242.428	6.898.136.167
3	Giảm trong năm						
4	Số cuối năm	10.401.540.084	850.432.424	10.320.963.902	724.480.074	470.682.168	22.768.098.652
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu năm	68.275.040.891	566.054.247	9.196.841.038	415.634.547	753.039.672	79.206.610.395
2	Số cuối năm	128.030.306.233	355.109.794	9.582.650.747	356.352.545	556.797.244	138.881.216.563

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Số cuối năm		Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số đầu năm		Giá trị hợp lý
		Dự phòng				Dự phòng		
ĐẦU TƯ DÀI HẠN								
a) Đầu tư vào công ty L/Kết	384.830.000.000			403.125.535.759	127.830.000.000	-		138.025.074.241
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	2.600.000.000			2.604.434.670	2.600.000.000			2.577.600.568
Công ty CP Thế giới xe điện					28.000.000.000			28.018.146.121
Cty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	54.000.000.000			54.024.669.791	54.000.000.000			54.017.721.039
Công ty CP Đầu tư Tòa Nhà Công nghệ Cao HDE(*)	41.430.000.000			51.352.097.402	13.230.000.000			23.389.660.697
Công ty CP Phân phối HDE	30.000.000.000			30.026.745.815	30.000.000.000			30.021.945.816
Công ty CP Bất động sản Hà Thành(**)	111.000.000.000			111.110.597.345				
Công ty Cổ phần Đầu tư HDE Holdings(***)	145.800.000.000			154.006.990.736				
b) Góp vốn vào đơn vị khác	9.733.779.231	(81.087.465)		9.652.691.766	9.733.779.231	(81.087.465)		9.652.691.766
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Văn Trì	9.733.779.231	(81.087.465)		9.652.691.766	9.733.779.231	(81.087.465)		9.652.691.766
Cộng(a+b)	394.563.779.231	(81.087.465)		412.778.227.525	137.563.779.231	(81.087.465)		147.677.766.007

Năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư Tòa Nhà Công nghệ Cao HDE tiến hành tăng vốn từ 60 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Thăng Long Phú Thọ(Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long) đã thực hiện tham gia mua bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm. Sau khi tăng vốn, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thăng Long Phú Thọ là 24%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 49%(Theo nghị quyết số 04/2018/NQ-DHCD ngày 03/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tòa Nhà Công nghệ Cao HDE)

(*) Năm 2018, Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Thành tiến hành tăng vốn từ 6 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long đã tham gia góp vốn 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Thành là Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

(**) 111 tỷ đồng, tương ứng với 45% vốn điều lệ, số lượng cổ phần sở hữu 11.100.000 cổ phần, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%; Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Thành đã thực hiện nhận chuyển nhượng tương 8.100.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư HDE Holdings với giá chuyển nhượng năm, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long đã thực hiện nhận chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu tại công ty này là 45%, tương ứng với 45% quyền biểu quyết. Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 (***) nhượng là 145,8 tỷ đồng. Sau khi chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu tại công ty này là 45%, tương ứng với 45% quyền biểu quyết. Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 chưa được kiểm toán thì Công ty CP Đầu tư HDE Holdings cũng tăng vốn từ 60 tỷ đồng lên 180 tỷ đồng.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 03

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a) VAY NGẮN HẠN	41.719.864.200	41.719.864.200	65.247.014.200	43.625.956.004	20.098.806.004	20.098.806.004
Vay cá nhân	7.419.864.200	7.419.864.200	3.797.014.200	436.706.000	4.059.556.000	4.059.556.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	34.300.000.000	34.300.000.000	61.450.000.000	43.189.250.004	16.039.250.004	16.039.250.004
Ngân hàng Vietbank (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Tienphongbank				325.250.004	325.250.004	325.250.004
Ngân hàng VIB				5.714.000.000	5.714.000.000	5.714.000.000
Ngân hàng VietBank(iii)	14.300.000.000	14.300.000.000	21.450.000.000	7.150.000.000		
b) VAY DÀI HẠN	29.244.645.829	29.244.645.829	28.550.000.000	34.286.000.000	34.980.645.829	34.980.645.829
Ngân hàng VIB				34.286.000.000	34.286.000.000	34.286.000.000
Ngân hàng VietBank(iii)	28.550.000.000	28.550.000.000	28.550.000.000			
Ngân hàng Tienphongbank (ii)	694.645.829	694.645.829			694.645.829	694.645.829
Cộng (a+b)	70.964.510.029	70.964.510.029	93.797.014.200	77.911.956.004	55.079.451.833	55.079.451.833

(i) Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.DN.032220118 ngày 01/02/2018 và Giấy nhận nợ ngày 20/6/2018 với Ngân hàng TMCP Việt Nam thương tín (Vietbank) - CN Hà Nội; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 06 tháng; lãi suất 9,5%/năm,
(ii) Hợp đồng cho vay số 133/2015/HĐTD/TPBANK.THNC và Khế ước nhận nợ số 01; Hợp đồng cho vay số 135/2017/HĐTD/THNC/01 và Khế ước nhận nợ số 135/2017/GHH/THNC/01; Hợp đồng cho vay số 135/2017/HĐTD/THNC/02 và Khế ước nhận nợ số 135/2017/GHH/THNC/02. Mục đích vay: Mua xe ô tô Ford Transsit, xe ô tô Innova, xe ô tô tải TERACO 230. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: các xe ô tô, kỳ hạn vay 48 - 60 tháng, nợ gốc được trả hàng tháng, tiền lãi được trả 01 lần/tháng và

(iii) Tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.DN.022220117 và Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.CN.01231217 với Ngân hàng TMCP Việt Nam thương tín (Vietbank) - CN Hà Nội; mục đích vay: thực hiện các dự án của Công ty, thời hạn vay 43 tháng, hoàn trả gốc vay chia 6 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng, lần đầu tiên ngày 24/9/2018; lãi suất tại thời điểm giải ngân 9,5%/tháng và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi huy động thời hạn 13 tháng + biên độ 4,5%/năm;

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	735.650.000.000	5.833.590.892	1.065.033.362	40.802.320.397	61.580.179.550	844.931.124.201
2. Số tăng trong năm	36.782.500.000	1.317.110.059	-	58.629.798.968	127.989.747	96.857.398.774
- Tăng vốn trong năm	36.782.500.000	1.317.110.059	-	-	-	38.099.610.059
- Tăng do lãi	-	-	-	54.629.798.968	127.989.747	54.757.788.715
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-	39.073.683.432	37.337.142.296	76.410.825.728
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	39.073.683.432	-	39.073.683.432
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	37.337.142.296	37.337.142.296
4. Số cuối năm	772.432.500.000	7.150.700.951	1.065.033.362	60.358.435.933	24.371.027.001	865.377.697.247
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	772.432.500.000	7.150.700.951	1.065.033.362	60.358.435.933	24.371.027.001	865.377.697.247
2. Số tăng trong năm	54.070.270.000	-	-	59.404.740.852	76.229.847.577	189.704.858.429
- Lãi năm nay	-	-	-	59.380.119.552	213.600.998	59.593.720.550
- Tăng vốn trong năm(**)	54.070.270.000	-	-	-	76.000.000.000	130.070.270.000
- Tăng khác	-	-	-	24.621.300	16.246.579	40.867.879
3. Số giảm trong năm	-	-	-	55.258.870.979	-	55.258.870.979
- Phân phối lợi nhuận(*)	-	-	-	55.258.870.979	-	55.258.870.979
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	826.502.770.000	7.150.700.951	1.065.033.362	64.504.305.806	100.600.874.578	999.823.684.697

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 251/2018/NQ-ĐHCB Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2018

(**) Tăng vốn do chia cổ tức bằng cổ phiếu Theo Nghị quyết số 675/NQ-HĐQT ngày 01/10/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Tầng 8 - Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng

Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

VIII. 04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 05

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Kinh doanh Bất động sản	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	48.346.798.850	173.222.269.424	38.176.639.841	259.745.708.115		259.745.708.115
2	Doanh thu thuần bán hàng cho các bộ phận khác			365.418.182	365.418.182	365.418.182	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	7.593.282.436	177.457.442.315		185.050.724.751	365.418.182	184.685.306.569
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			39.623.154.344	39.623.154.344		39.623.154.344
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	7.593.282.436	177.457.442.315	39.623.154.344	224.673.879.095		224.308.460.913
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.753.516.414	(4.235.172.891)	(1.446.514.503)	35.071.829.020		35.437.247.202
7	Tổng chi phí đã phát sinh mua sắm TSCD không phân bổ						66.572.742.335
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						130.703.975.781

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Hà Nội	Phụ Thọ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	227.132.281.046	32.613.427.069	259.745.708.115		259.745.708.115
2	Tổng chi phí đã phát sinh mua sắm TSCD	600.000.000	65.972.742.335	66.572.742.335		66.572.742.335
3	Tài sản bộ phận	1.008.439.288.118	405.788.840.949	1.414.228.129.067	283.700.468.589	1.130.527.660.478

VIII.05. TỔNG HỢP ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU - GIÁ VỐN
 HOẠT ĐỘNG CHO THUẾ BẤT ĐỘNG SẢN 1 LẦN

Năm 2018

Phụ lục số: 06

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	KQKD năm 2018	KQKD năm trước	phần bổ cho năm nay	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	259.752.708.115	1.476.248.844	1.476.248.844	261.228.956.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.000.000			7.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	259.745.708.115	1.476.248.844	1.476.248.844	261.221.956.959
4. Giá vốn hàng bán	214.643.947.514	1.297.639.914	1.297.639.914	215.941.587.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	45.101.760.601	178.608.930	178.608.930	45.280.369.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	35.236.914.681			35.236.914.681
7. Chi phí tài chính	1.241.549.701			1.241.549.701
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	1.223.403.580			1.223.403.580
Lãi lỗ từ Công ty liên doanh liên kết	8.118.607.639			8.118.607.639
8. Chi phí bán hàng	372.206.415			372.206.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.632.306.984			11.632.306.984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	75.211.219.821	178.608.930	178.608.930	75.389.828.751
11. Thu nhập khác	132.545.197			132.545.197
12. Chi phí khác	722.042.510			722.042.510
13. Lợi nhuận khác	(589.497.313)	0	0	(589.497.313)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.621.722.508	178.608.930	178.608.930	74.800.331.438
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.905.378.834	35.721.786	35.721.786	14.941.100.620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	122.623.124	0	0	122.623.124
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.593.720.550	142.887.144	142.887.144	59.736.607.694

KQKD năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
 Tầng 8 - Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
 Phòng Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

PHỤ LỤC SỐ 07

VIII.06 - BẢO CẢO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TỪ ĐÓT TẶNG VỐN NĂM 2016

(Tính đến thời điểm 31/12/2018)

TT Nội dung Số tiền

I Số tiền thu từ đợt tặng vốn 123,500,000,000

II Phương án sử dụng vốn

I Đầu tư cho các dự án bất động sản: 80,000,000,000

1.1 Dự án Khu nhà ở Lô 8.1 Mỹ Đình 50,000,000,000

1.2 Dự án Tòa Nhà hỗn hợp Thăng Long Royal Plaza (TYG Tower) 30,000,000,000

2 Thực hiện các thương vụ M&A, đầu tư vào các công ty phân phối, hàng tiêu dùng và phát triển thêm quỹ đất 43,500,000,000

III Tổng cộng 123,500,000,000

IV Tình hình sử dụng vốn đến 31/12/2018

Đầu tư vào Công ty Cổ phần phân phối HDE (tháng 7/2016) 30,000,000,000

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thăng Long Phú Thọ (Công ty con) 114,000,000,000

Tổng cộng 144,000,000,000

IV Số vốn chưa sử dụng 0

Theo Nghị quyết số 497/2017/NQ-HĐQT ngày 18/08/2017, nghị quyết về điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ năm 2016, Công ty có chi trong dùng số tiền để đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển Đô thị Sinh thái Văn Trì Thăng Long và/hoặc đầu tư vào Dự án Khu Du lịch, biệt thự sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Tầng 8 - Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng

Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ

PHỤ LỤC SỐ 08

31/12/2018

TT	Chi tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu năm		77.243.250	10.000	772.432.500.000		77.243.250
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	20/12/2018	5.407.027	10.000	54.070.270.000	11	162.951
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối năm		<u>82.650.277</u>		<u>826.502.770.000</u>		
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (I+II-III)						<u>77.406.201</u>

